TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 3 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**237**		**125.019.050**	**12**	**3.909.692**					**1.800.000**	**130.728.742**	**5.635.800**	**1.057.100**	**705.100**	**8.694.000**	**1.307.300**	**550.000**			**17.949.300**	**112.779.442**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	7.882.000	26	A	15.200.000								15.200.000	630.600	118.300	78.900	1.122.660	152.000	55.000			2.157.460	13.042.540	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	6.135.000	26	A	15.200.000								15.200.000	490.900	92.100	61.400	1.437.030	152.000	55.000			2.288.430	12.911.570	
3	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	8.471.000	9	A	5.056.850	12	3.909.692						8.966.542	677.700	127.100	84.800	633.780	89.700	55.000			1.668.080	7.298.462	
4	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	8.471.000	23	A	13.680.000								13.680.000	677.700	127.100	84.800	633.780	136.800	55.000			1.715.180	11.964.820	
5	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	6.698.000	26	A	14.702.200								14.702.200	535.900	100.500	67.000	849.555	147.000	55.000			1.754.955	12.947.245	
6	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	6.400.000	26	A	12.350.000								12.350.000	512.100	96.100	64.100	943.425	123.500	55.000			1.794.225	10.555.775	
7	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	6.545.000	26	A	13.680.000							900.000	14.580.000	523.700	98.200	65.500	1.024.380	145.800	55.000			1.912.580	12.667.420	
8	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	7.592.000	23	A	11.400.000							900.000	12.300.000	607.400	113.900	76.000	374.535	123.000	55.000			1.349.835	10.950.165	
9	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	5.845.000	26	A	11.400.000								11.400.000	467.700	87.700	58.500	924.840	114.000	55.000			1.707.740	9.692.260	
10	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	6.400.000	26	A	12.350.000								12.350.000	512.100	96.100	64.100	750.015	123.500	55.000			1.600.815	10.749.185	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**436**		**168.188.950**	**11**	**2.320.615**			**229.198**	**960.000**	**600.000**	**172.298.763**	**8.006.900**	**1.502.100**	**1.001.800**	**2.158.695**	**1.722.900**	**1.045.000**	**784.666**	**520.000**	**16.742.061**	**155.556.702**	
11	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.154.000	26	A	10.982.000								10.982.000	412.400	77.400	51.600	143.325	109.800	55.000	392.333	286.000	1.527.858	9.454.142	
12	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.154.000	26	A	10.982.000						960.000		11.942.000	412.400	77.400	51.600	143.325	119.400	55.000			859.125	11.082.875	
13	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	4.908.000	26	A	10.172.600								10.172.600	392.700	73.700	49.100	56.700	101.700	55.000			728.900	9.443.700	
14	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.158.000	26	A	10.172.600								10.172.600	572.700	107.400	71.600	150.570	101.700	55.000			1.058.970	9.113.630	
15	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	4.908.000	21	A	8.243.150	5	943.846						9.186.996	392.700	73.700	49.100	56.700	91.900	55.000			719.100	8.467.896	
16	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	5.682.000	26	A	9.310.000								9.310.000	454.600	85.300	56.900	158.130	93.100	55.000			903.030	8.406.970	
17	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.264.000	26	A	9.310.000								9.310.000	501.200	94.000	62.700	174.510	93.100	55.000			980.510	8.329.490	
18	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.411.000	26	A	9.310.000								9.310.000	432.900	81.200	54.200	62.370	93.100	55.000			778.770	8.531.230	
19	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	5.682.000	26	A	10.982.000								10.982.000	454.600	85.300	56.900	158.130	109.800	55.000	392.333	234.000	1.546.063	9.435.937	
20	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.411.000	26	A	9.310.000								9.310.000	432.900	81.200	54.200	62.370	93.100	55.000			778.770	8.531.230	
21	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.154.000	26	A	9.310.000								9.310.000	412.400	77.400	51.600	143.325	93.100	55.000			832.825	8.477.175	
22	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	5.682.000	26	A	10.982.000								10.982.000	454.600	85.300	56.900	158.130	109.800	55.000			919.730	10.062.270	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
23	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	5.966.000	23	A	8.360.000								8.360.000	477.300	89.500	59.700	68.670	83.600	55.000			833.770	7.526.230	
24	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	4.745.000	22	A	8.360.000					71.250			8.431.250	379.700	71.200	47.500	111.195	84.300	55.000			748.895	7.682.355	
25	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	6.264.000	22	A	10.172.600					86.698			10.259.298	501.200	94.000	62.700	174.510	102.600	55.000			990.010	9.269.288	
26	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	5.966.000	17	A	5.510.000	6	1.376.769						6.886.769	477.300	89.500	59.700	68.670	68.900	55.000			819.070	6.067.699	
27	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	Chuyên viên	5.411.000		A								600.000	600.000				62.370	6.000	55.000			123.370	476.630	
28	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.411.000	22	A	8.360.000					71.250			8.431.250	432.900	81.200	54.200	62.370	84.300	55.000			769.970	7.661.280	
29	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.154.000	23	A	8.360.000								8.360.000	412.400	77.400	51.600	143.325	83.600	55.000			823.325	7.536.675	
3	**16**	**Tổ y tế**			**22**		**4.712.000**				**300.000**	**40.159**			**5.052.159**	**361.600**	**67.800**	**45.200**	**33.075**	**50.500**	**55.000**			**613.175**	**4.438.984**	
30	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.519.000	22	A	4.712.000				300.000	40.159			5.052.159	361.600	67.800	45.200	33.075	50.500	55.000			613.175	4.438.984	
4	**17**	**Tổ điện nước VP**			**22**		**5.472.000**					**46.636**			**5.518.636**	**439.500**	**82.400**	**55.000**	**40.320**	**55.200**	**55.000**			**727.420**	**4.791.216**	
31	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.493.000	22	A	5.472.000					46.636			5.518.636	439.500	82.400	55.000	40.320	55.200	55.000			727.420	4.791.216	
Tổng cộng					**717**		**303.392.000**	**23**	**6.230.307**		**300.000**	**315.993**	**960.000**	**2.400.000**	**313.598.300**	**14.443.800**	**2.709.400**	**1.807.100**	**10.926.090**	**3.135.900**	**1.705.000**	**784.666**	**520.000**	**36.031.956**	**277.566.344**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**